

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **829** /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 14 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Tánh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và Danh mục danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 158/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tánh Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVX, KT. Đức (b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Nam

2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,04	7,73	0,59	0,98	0,29	0,53	0,55	0,51	1,04	1,63	0,60	0,86	0,76	0,80	1,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,05					1,42	1,27	0,22						0,16
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,38	1,97	5,13	0,15	0,70	0,66	2,07	2,10	0,50	5,82	0,30	0,71	0,88	0,69	0,70
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,47	14,83	13,92	3,68	6,02	10,26	7,84	10,57	3,17	9,71	7,02	9,57	7,41	3,47	5,00
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	304,49	12,45	168,42	8,09	2,00	7,00	96,34	0,00	0,00	1,38	1,71	7,10			
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,52	0,61	0,48	0,81	0,15	0,62	0,26	1,51	0,59	0,54	0,31	0,23	0,33	0,52	0,56
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,38	0,24	0,46					0,30	0,12		0,41			0,83	0,02
2.19	Đất sống, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,89	112,83	221,38	149,31	44,47	64,56	83,29	72,78	38,72	67,56	26,02	31,78	36,20	61,62	28,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	946,32	10,79	835,67			7,20	4,08	10,03	0,83	31,10	2,50	18,19	4,05	20,99	0,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99						0,26				1,19		0,28	1,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	186,51	27,23	36,97	1,87	5,55	0,84	20,52	18,94	0,58	67,57	0,62	2,52	2,08	0,42	0,80

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÁNH LINH
(Kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 24/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Mãng Tô	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huy	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Tân Tân	Xã Huy Khảm	Xã Đức Thuận	
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1213,09	77,45	223,03	271,45	6,55	38,68	76,08	316,64	19,50	63,92	19,92	29,83	14,96	13,72	41,37	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	198,36	14,78	74,82	2,05	2,45	20,96		6,14	6,37	7,78	16,00	6,75	9,85	4,30	26,11	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	163,85	14,78	74,82	2,05	2,45	20,96			6,37	5,52	16,00	6,75	9,85	4,30	26,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	115,81	4,53	29,03	47,03		8,72	0,08	0,10	11,53	2,90	0,39	5,20	1,10	5,20		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	625,30	58,14	117,41	207,78	3,89	9,00	9,00	130,05	1,60	53,24	3,53	17,88	4,01	4,22	5,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,21				0,21											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	9,70														9,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	261,94			14,59			67,00	180,35								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,77		1,77													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		330,00			136,00			194,00									
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	330,00			136,00			194,00									

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN TÂN LINH

(Kèm theo Quyết định số 829 /QĐ-UBND ngày 24/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích					
				Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Đức Phú
	Tổng diện tích		5,44	0,66	3,00	0,08	1,20	0,50
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,44	0,66	3,00	0,08	1,20	0,50
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50					0,50
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20				0,20	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,74	0,66	3,00	0,08	1,00	
2.3.1	Đất thủy lợi	DTL	3,14	0,06	3,00	0,08		
2.3.2	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,30	0,30			1,00	
2.3.3	Đất chợ	DCH	0,30	0,30				